CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER
Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**186.976.431.794**	**202.503.211.693**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**50.824.421.538**	**95.457.159.249**
1. Tiền	111		50.824.421.538	95.457.159.249
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**32.000.000.000**	**6.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	32.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**59.216.585.694**	**62.935.214.800**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	54.652.058.969	58.194.295.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.040.150.700	2.352.610.154
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	4.848.511.003	4.712.443.734
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2.324.134.978)	(2.324.134.978)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**31.202.736.044**	**26.379.267.466**
1. Hàng tồn kho	141		31.202.736.044	26.379.267.466
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**13.732.688.518**	**11.731.570.178**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09	1.590.114.454	1.448.674.311
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		12.142.574.064	10.282.895.867
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**657.526.499.146**	**607.382.133.919**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**270.941.621.645**	**294.990.669.434**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	270.941.621.645	294.990.669.434
- Nguyên giá	*222*		*798.611.487.054*	*798.611.487.054*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(527.669.865.409)*	*(503.620.817.620)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	V.07	**386.584.877.501**	**312.391.464.485**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		386.584.877.501	312.391.464.485
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**844.502.930.940**	**809.885.345.612**

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2026	Ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**387.654.948.489**	**376.751.149.373**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**137.034.721.811**	**149.213.421.075**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	74.488.133.737	83.473.140.220
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		7.535.486.300	19.473.429.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	5.706.191.053	13.747.591.366
5. Phải trả người lao động	315		201.520.000	424.500.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	8.529.851.262	3.709.438.169
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13	40.000.000	4.333.422.220
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15,A	38.028.539.459	21.546.900.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.505.000.000	2.505.000.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**250.620.226.678**	**227.537.728.298**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		76.924.511.776	53.842.013.396
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15.b	173.695.714.902	173.695.714.902
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**456.847.982.451**	**433.134.196.239**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		106.847.982.451	83.134.196.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*83.134.196.239*	*28.724.070.231*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*23.713.786.212*	*54.410.126.008*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**844.502.930.940**	**809.885.345.612**

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Ngọc Châu	Trần Vũ Yến Linh	Nguyễn Tiến Dũng

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**160.097.861.795**	**176.307.102.261**	**160.097.861.795**	**176.307.102.261**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dị	**10**		**160.097.861.795**	**176.307.102.261**	**160.097.861.795**	**176.307.102.261**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	126.929.456.015	151.685.043.007	126.929.456.015	151.685.043.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	**20**		**33.168.405.780**	**24.622.059.254**	**33.168.405.780**	**24.622.059.254**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	1.313.759.252	977.886.316	1.313.759.252	977.886.316
7. Chi phí tài chính	23	VI.04	2.392.347.034	2.797.919.164	2.392.347.034	2.797.919.164
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*24*		*2.256.181.802*	*2.765.397.033*	2.256.181.802	2.765.397.033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	2.432.392.113	2.161.127.009	2.432.392.113	2.161.127.009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**29.657.425.885**	**20.640.899.397**	**29.657.425.885**	**20.640.899.397**
11. Thu nhập khác	31	VI.06	10.800	1.072.747.435	10.800	1.072.747.435
12. Chi phí khác	32	VI.07	15.203.920	320.000	15.203.920	320.000
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(15.193.120)**	**1.072.427.435**	**(15.193.120)**	**1.072.427.435**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**29.642.232.765**	**21.713.326.832**	**29.642.232.765**	**21.713.326.832**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	5.928.446.553	4.342.665.366	5.928.446.553	4.342.665.366
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**23.713.786.212**	**17.370.661.466**	**23.713.786.212**	**17.370.661.466**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			678	496	678	496

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Ngọc Châu	Trần Vũ Yến Linh	Nguyễn Tiến Dũng

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**29.642.232.765**	**21.713.326.832**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		24.049.047.789	24.049.047.789
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03			2.985.400.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(287.719.969)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.051.781)	(3.364.569)
- Chi phí lãi vay	06		2.256.181.802	2.765.397.033
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**55.655.690.606**	**51.509.807.085**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1.880.700.627	33.241.514.752
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(4.823.468.578)	(7.688.820.291)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.613.936.840	(8.707.003.257)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(141.440.143)	(359.332.246)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.246.352.873)	(2.954.803.139)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.943.931.866)	(14.166.330.704)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**50.995.134.613**	**50.575.032.200**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(74.193.413.016)	(72.744.197.710)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.000.000.000)	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.051.781	3.364.569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(100.189.361.235)**	**(72.740.833.141)**

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		21.868.364.459	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.386.725.000)	(5.386.725.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.937.942.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**4.543.696.659**	**(5.386.725.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(44.650.529.963)**	**(27.552.525.941)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**95.457.159.249**	**33.785.708.010**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.792.252	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	VII	**50.824.421.538**	**6.233.182.069**

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Ngọc Châu	Trần Vũ Yến Linh	Nguyễn Tiến Dũng

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY
No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Form B 01a – DN

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Currency: VND

Items	Code	Note	As at 31/03/2026	As at 01/01/2026
A. CURRENT ASSETS	**100**		**186.976.431.794**	**202.503.211.693**
I. Cash and cash equivalents	**110**	V.01	**50.824.421.538**	**95.457.159.249**
1. Cash	111		50.824.421.538	95.457.159.249
II. Short-term investments	**120**		**32.000.000.000**	**6.000.000.000**
1. Held-to-maturity investments	123	V.02	32.000.000.000	6.000.000.000
III. Current accounts receivable	**130**		**59.216.585.694**	**62.935.214.800**
1. Short-term trade receivables	131	V.03	54.652.058.969	58.194.295.890
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.04	2.040.150.700	2.352.610.154
3. Other short-term receivables	135	V.05	4.848.511.003	4.712.443.734
4. Provision for short-term doubtful debts	136		(2.324.134.978)	(2.324.134.978)
IV. Inventories	**140**	V.06	**31.202.736.044**	**26.379.267.466**
1. Inventories	141		31.202.736.044	26.379.267.466
V. Other current assets	**160**		**13.732.688.518**	**11.731.570.178**
1. Short-term prepaid expenses	161	V.09	1.590.114.454	1.448.674.311
2. Value added tax deductibles	162		12.142.574.064	10.282.895.867
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**657.526.499.146**	**607.382.133.919**
I. Long-term receivables	**210**		-	-
II. Fixed assets	**220**		**270.941.621.645**	**294.990.669.434**
1. Tangible fixed assets	221	V.08	270.941.621.645	294.990.669.434
- Cost	*222*		*798.611.487.054*	*798.611.487.054*
- Accumulated depreciation	*223*		*(527.669.865.409)*	*(503.620.817.620)*
IV. Long-term assets in progress	**250**	V.07	**386.584.877.501**	**312.391.464.485**
1. Construction in progress	252		386.584.877.501	312.391.464.485
TOTAL ASSETS	**280**		**844.502.930.940**	**809.885.345.612**

GLOBAL TANKER JOINT STOCK COMPANY
No.16, Phan Dinh Giot Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Form B 01a – DN

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Currency: VND

Items	Code	Note	As at 31/03/2026	As at 01/01/2026
C. LIABILITIES	**300**		**387.654.948.489**	**376.751.149.373**
I. Current liabilities	**310**		**137.034.721.811**	**149.213.421.075**
1. Short-term trade payables	311	V.10	74.488.133.737	83.473.140.220
3. Dividends and profits payable	313	V.13	7.535.486.300	19.473.429.100
4. Taxes and other payables to State budget	314	V.11	5.706.191.053	13.747.591.366
5. Payables to employees	315		201.520.000	424.500.000
6. Short-term accrued expenses	316	V.12	8.529.851.262	3.709.438.169
7. Other short-term payables	320	V.14	40.000.000	4.333.422.220
8. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	V.15,A	38.028.539.459	21.546.900.000
9. Bonus and welfare fund	323		2.505.000.000	2.505.000.000
II. Long-term liabilities	**330**		**250.620.226.678**	**227.537.728.298**
1. Long-term trade payables	331	V.10	76.924.511.776	53.842.013.396
2. Long-term borrowings and finance lease liabilitie	339	V.15.b	173.695.714.902	173.695.714.902
D. OWNER'S EQUITY	**400**		**456.847.982.451**	**433.134.196.239**
1. Contributed capital	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*350.000.000.000*	*350.000.000.000*
2. Undistributed earnings	418		106.847.982.451	83.134.196.239
- Undistributed post-tax profits of the previous ye	*420a*		*83.134.196.239*	*28.724.070.231*
- Undistributed post-tax profit of current period	*420b*		*23.713.786.212*	*54.410.126.008*
TOTAL RESOURCES	**440**		**844.502.930.940**	**809.885.345.612**

Prepared, 17 April 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Nguyen Ngoc Chau	Tran Vu Yen Linh	Nguyen Tien Dung

Form B 02a – DN

INCOME STATEMENT

From 01/01/2026 to 31/03/2026

Currency: VND

Items	Code	Note	Reporting period		Year to date	
			From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025	Current Year	Previous Year
1. Revenues from sales and services rendered	**01**	VI.01	**160.097.861.795**	**176.307.102.261**	**160.097.861.795**	**176.307.102.261**
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenues from sales and services rendered	**10**		**160.097.861.795**	**176.307.102.261**	**160.097.861.795**	**176.307.102.261**
4. Cost of goods sold	11	VI.02	126.929.456.015	151.685.043.007	126.929.456.015	151.685.043.007
5. Gross profits from sales and services rendered	**20**		**33.168.405.780**	**24.622.059.254**	**33.168.405.780**	**24.622.059.254**
6. Financial income	22	VI.03	1.313.759.252	977.886.316	1.313.759.252	977.886.316
7. Financial expenses	23	VI.04	2.392.347.034	2.797.919.164	2.392.347.034	2.797.919.164
+ Including: Interest expenses	*24*		*2.256.181.802*	*2.765.397.033*	2.256.181.802	2.765.397.033
9. General and administration expenses	26	VI.05	2.432.392.113	2.161.127.009	2.432.392.113	2.161.127.009
10. Net profits from operating activities	**30**		**29.657.425.885**	**20.640.899.397**	**29.657.425.885**	**20.640.899.397**
11. Other income	31	VI.06	10.800	1.072.747.435	10.800	1.072.747.435
12. Other expenses	32	VI.07	15.203.920	320.000	15.203.920	320.000
13. Net other profits	**40**		**(15.193.120)**	**1.072.427.435**	**(15.193.120)**	**1.072.427.435**
14. Net accounting profit before tax	**50**		**29.642.232.765**	**21.713.326.832**	**29.642.232.765**	**21.713.326.832**
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.09	5.928.446.553	4.342.665.366	5.928.446.553	4.342.665.366
17. Profits after corporate income tax	**60**		**23.713.786.212**	**17.370.661.466**	**23.713.786.212**	**17.370.661.466**
18. Basic earnings per share			678	496	678	496

Prepared, 17 April 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Nguyen Ngoc Chau	Tran Vu Yen Linh	Nguyen Tien Dung

Form B 03a – DN

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

From 01/01/2026 to 31/03/2026

Currency: VND

Items	Code	Note	Q1 2026	Q1 2025
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	**01**		**29.642.232.765**	**21.713.326.832**
2. Adjustments for				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		24.049.047.789	24.049.047.789
- (Reversal of provisions)/provisions	03			2.985.400.000
- (Gains)/losses on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04		(287.719.969)	
- (Gains)/losses on investing activities	05		(4.051.781)	(3.364.569)
- Interest expenses	06		2.256.181.802	2.765.397.033
3. Operating profit before changes in working capital	**08**		**55.655.690.606**	**51.509.807.085**
- (Increase)/decrease in receivables	09		1.880.700.627	33.241.514.752
- (Increase)/decrease in inventories	10		(4.823.468.578)	(7.688.820.291)
- Increase/(decrease) in payables (exclusive of interest payables, corporate income tax payables)	11		14.613.936.840	(8.707.003.257)
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(141.440.143)	(359.332.246)
- Interest paid	14		(2.246.352.873)	(2.954.803.139)
- Corporate income tax paid	15		(13.943.931.866)	(14.166.330.704)
- Other payments for operating activities	17		-	(300.000.000)
Net cash flows from operating activities	**20**		**50.995.134.613**	**50.575.032.200**
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(74.193.413.016)	(72.744.197.710)
2. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(26.000.000.000)	-
3. Interest and dividends received	27		4.051.781	3.364.569
Net cash flows from investing activities	**30**		**(100.189.361.235)**	**(72.740.833.141)**

Form B 03a – DN

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

From 01/01/2026 to 31/03/2026

Currency: VND

Items	Code	Note	Q1 2026	Q1 2025
III. Cash flows from financial activities				
1. Proceeds from borrowings	33	VII.3	21.868.364.459	-
2. Repayments of borrowings	34	VII.4	(5.386.725.000)	(5.386.725.000)
3. Dividends paid	36		(11.937.942.800)	-
Net cash flows from financial activities	**40**		**4.543.696.659**	**(5.386.725.000)**
Net cash flows during the period	**50**		**(44.650.529.963)**	**(27.552.525.941)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the peri	**60**		**95.457.159.249**	**33.785.708.010**
Effect of exchange rate fluctuations	61		17.792.252	-
Cash and cash equivalents at the end of the period	**70**	VII	**50.824.421.538**	**6.233.182.069**

Prepared, 17 April 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Nguyen Ngoc Chau	Tran Vu Yen Linh	Nguyen Tien Dung